BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2798 /QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 26 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về chế độ học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy học tập trung tại Trường Đại học Vinh năm học 2021 - 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đai học.

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh.

Căn cứ Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập và Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ -TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

Căn cứ Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Vinh.

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-ĐHV ngày 15/8/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Căn cứ Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021 về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học.

Căn cứ vào Quyết định số 2775/QĐ-ĐHV ngày 24/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành khung học phí đại học chính quy thu theo hình thức tín chỉ của các khối ngành năm học 2021 - 2022 tại Trường Đại học Vinh.

Theo đề nghị của Trưởng các Phòng: Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chế độ học bổng khuyến khích học tập (KKHT) đối với sinh viên hệ chính quy học tập trung tại Trường Đại học Vinh năm học 2021 - 2022, cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc xét cấp

1.1. Học bổng khuyến khích học tập cấp theo học kỳ, mỗi năm tính 2 kỳ, mỗi kỳ tính 5 tháng.

1.1.1. Học kỳ thứ nhất của khoá học (cấp học bổng tuyển sinh)

- Căn cứ điểm xét tuyển theo tổ hợp vào Trường Đại học Vinh năm 2021 và hạnh kiểm lớp 12 THPT để xét cấp học bổng tuyển sinh cho sinh viên.

- Sinh viên được tuyển thẳng theo quy định của Bộ giáo dục đào tạo và Trường Đại học Vinh được xem xét cấp học bổng tuyển sinh (có văn bản quy định xét cấp học bổng tuyển sinh theo từng năm học).

1.1.2. Từ học kỳ II của khóa học

- Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên học kỳ trước đó để xét cấp học bổng KKHT cho học kỳ hiện tại.

- Sinh viên phải đăng kí và hoàn thành tối thiểu 14 tín chỉ trong học kỳ được xét. Số tín chỉ này bao gồm cả tín chỉ học lại và học cải thiện điểm, không tính các tín chỉ học giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất.

1.2. Chỉ tiêu học bổng KKHT

- Chỉ tiêu học bổng KKHT cho mỗi ngành học bằng 6% tổng số sinh viên của ngành học đó theo khoá học.

- Nếu số sinh viên đạt tiêu chuẩn xét cấp học bổng KKHT ít hơn chỉ tiêu đã được xác định thì chỉ tiêu còn lại được bổ sung vào quỹ học bổng chung của Nhà trường.

- Trường hợp sinh viên có điều kiện ngang nhau về điểm trung bình chung học tập (TBCHT) và kết quả rèn luyện, nhưng không đủ chỉ tiêu xét thì các đơn vị đào tạo xét các tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên: Sinh viên có công trình nghiên cứu khoa học, sinh viên có điểm hệ 4 cao hơn, sinh viên có số tín chỉ đăng ký học nhiều hơn.

- Nếu còn chỉ tiêu mà có nhiều sinh viên trùng điểm trung bình chung học tập, trùng xếp loại rèn luyện thì các trường, viện , khoa đào tạo xét ưu tiên cho sinh viên có

công trình nghiên cứu khoa học, có điểm hệ 4, điểm rèn luyện cao hơn và có số tín chỉ đăng kí nhiều hơn.

1.3. Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện, sinh viên được xét cấp học bổng KKHT theo 3 loại: xuất sắc, giỏi, khá. Học bổng được xét theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống cho đến hết chỉ tiêu học bổng đã được xác định.

1.4. Nhà trường lấy kết quả học tập của sinh viên để xét học bổng KKHT tại thời điểm Trung tâm đảm bảo chất lượng hoàn thành việc nhập điểm vào hệ thống và đóng phần mềm của học kỳ (không tính các điểm học phần vắng thi sau thời gian đóng phần mềm).

1.5. Sinh viên học một lúc 2 ngành thì được xét học bổng KKHT ở ngành 1, sau khi tốt nghiệp ngành 1, sinh viên vẫn đang học ngành 2 thì được xét học bổng KKHT ở ngành 2.

2. Đối tượng

Là sinh viên hệ chính quy, sinh viên liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy đang học tập trung tại Trường Đại học Vinh.

3. Điều kiện, tiêu chuẩn

- Học lực: Điểm TBCHT đạt từ 7.0 điểm trở lên, trong đó không có điểm học phần dưới 5,0.

- Rèn luyện: đạt từ loại khá trở lên, không vi phạm kỷ luật từ khiển trách trở lên.

- Loại học bổng được quy định cụ thể như sau:

TT	Loại học bổng	Điểm TBCHT (thang điểm 10)	Xếp loại rèn luyện
1	Xuất sắc	9,0 - 10,0	Xuất sắc
2	Giỏi	8,0 trở lên	Tốt trở lên
3	Khá	7,0 trở lên	Khá trở lên

4. Mức học bổng

- Học kỳ I

+ Mức học bổng loại Khá bằng mức trần học phí theo khối ngành được quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 cuả Chính phủ.

+ Mức học bổng loại Giỏi tăng thêm 10% so với mức học bổng loại Khá.

+ Mức học bổng loại Xuất sắc tăng thêm 15% so với mức học bổng loại Giỏi *(lấy tròn số).*

- Học kỳ II

+ Mức học bổng loại Khá bằng mức trần học phí theo khối ngành được quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

+ Mức học bổng loại Giỏi tăng thêm 10% so với mức học bổng loại Khá.

+ Mức học bổng loại Xuất sắc tăng thêm 15% so với mức học bổng loại Giỏi *(lấy tròn số).*

- Mức học bổng KKHT chi tiết được quy định theo phụ lục 1 và phụ lục 2.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Các Trường, Viện, Khoa đào tạo

Tiếp nhận hồ sơ xét học bổng KKHT cho sinh viên; lập danh sách sinh viên đề nghị nhận học bổng KKHT *(theo mẫu)* gửi về phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên.

+ Học kỳ 1: Nộp trước ngày 10/12/2021

+ Học kỳ 2: Nộp trước ngày 20/3/2022

5.2. Phòng Công tác chính trị -Học sinh, sinh viên

Chủ trì phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính kiểm tra, rà soát hồ sơ học bổng KKHT và chịu trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ và danh sách của sinh viên toàn trường.

+ Học kỳ 1: Trình Hội đồng Nhà trường trước ngày 20/12/2021

+ Học kỳ 2: Trình Hội đồng Nhà trường trước ngày 10/4/2022

5.3. Phòng Kế hoạch - Tài chính

Căn cứ quyết định cấp học bổng KKHT đã được Hiệu trưởng phê duyệt, phối hợp với phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên lập hồ sơ thanh toán tiền học bổng KKHT cho sinh viên.

+ Học kỳ 1: Trước ngày 30/12/2021

+ Học kỳ 2: Trước ngày 20/4/2022

5.4. Phòng Thanh Tra - Pháp chế

Kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ sinh viên thuộc đối tượng được hưởng học bổng KKHT trước khi Phòng CTCT – HSSV tổng hợp, trình Hội đồng chế độ chính sách Nhà trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong năm học 2021-2022. Các quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, Kế hoạch - Tài chính, Thanh tra - Pháp chế, Hành chính Tổng hợp, Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến, Hiệu Trưởng các Trường, Trưởng các Viện, Khoa đào tạo, các đơn vị liên quan và sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Vinh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Phó hiệu trưởng;
- Lưu: HCTH, CTCTHSSV.

HIỆU TRƯỞNG

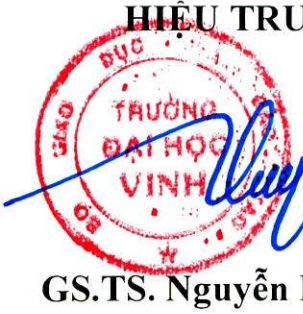

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH MỨC HỌC BỔNG KKHT CÁC KHỐI NGÀNH
NĂM HỌC 2021 - 2022

(Kèm theo Quyết định số 2798/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

I. HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021 - 2022

1. Khối ngành Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản

TT	Ngành học	Các mức học bổng KKHT học kỳ 1		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	Giáo dục chính trị	980.000	1.080.000	1.240.000
2	Giáo dục Mầm non	980.000	1.080.000	1.240.000
3	Giáo dục Tiểu học	980.000	1.080.000	1.240.000
4	Quản lý giáo dục	980.000	1.080.000	1.240.000
5	Sư phạm Địa lý	980.000	1.080.000	1.240.000
6	Sư phạm Lịch sử	980.000	1.080.000	1.240.000
7	Sư phạm Ngữ văn	980.000	1.080.000	1.240.000
8	Sư phạm Tiếng Anh	980.000	1.080.000	1.240.000
9	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)	980.000	1.080.000	1.240.000
10	Kế toán	980.000	1.080.000	1.240.000
11	Kinh tế (Chuyên ngành kinh tế đầu tư)	980.000	1.080.000	1.240.000
12	Kinh tế nông nghiệp	980.000	1.080.000	1.240.000
13	Luật	980.000	1.080.000	1.240.000
14	Luật kinh tế	980.000	1.080.000	1.240.000
15	Quản trị kinh doanh	980.000	1.080.000	1.240.000
16	Quản trị kinh doanh - TMĐT	980.000	1.080.000	1.240.000
17	Quản trị kinh doanh CLC	980.000	1.080.000	1.240.000
18	Tài chính - Ngân hàng	980.000	1.080.000	1.240.000
19	Thương mại điện tử	980.000	1.080.000	1.240.000
20	Khoa học môi trường	980.000	1.080.000	1.240.000
21	Chăn nuôi	980.000	1.080.000	1.240.000
22	Khuyến nông	980.000	1.080.000	1.240.000
23	Nông học	980.000	1.080.000	1.240.000
24	Nuôi trồng thủy sản	980.000	1.080.000	1.240.000
25	Chăn nuôi (chuyên ngành Thú y)	980.000	1.080.000	1.240.000
26	Khuyến nông	980.000	1.080.000	1.240.000
27	Ngôn ngữ Anh	980.000	1.080.000	1.240.000
28	Quản lý văn hóa	980.000	1.080.000	1.240.000
29	Chính trị học	980.000	1.080.000	1.240.000
30	Quản lý nhà nước	980.000	1.080.000	1.240.000
31	Báo chí	980.000	1.080.000	1.240.000
32	Công tác xã hội	980.000	1.080.000	1.240.000
33	Quản lý tài nguyên và môi trường	980.000	1.080.000	1.240.000
34	Quản lý đất đai	980.000	1.080.000	1.240.000

2. Khối ngành khoa học tự nhiên; kỹ thuật; công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch

TT	Ngành học	Các mức học bổng KKHT học kỳ 1		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	1.170.000	1.285.000	1.480.000
2	Giáo dục Thể chất	1.170.000	1.285.000	1.480.000
3	Sư phạm Hóa học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
4	Sư phạm Sinh học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
5	Sư phạm Tin học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
6	Sư phạm Toán học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
7	Sư phạm Toán học CLC	1.170.000	1.285.000	1.480.000
8	Sư phạm Vật lý	1.170.000	1.285.000	1.480.000
9	Sinh học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
10	Toán học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
11	Toán ứng dụng	1.170.000	1.285.000	1.480.000
12	Hóa học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
13	Công nghệ sinh học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
14	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	1.170.000	1.285.000	1.480.000
15	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
16	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	1.170.000	1.285.000	1.480.000
17	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1.170.000	1.285.000	1.480.000
18	Công nghệ Thông tin	1.170.000	1.285.000	1.480.000
19	Công nghệ Thông tin CLC	1.170.000	1.285.000	1.480.000
20	Công nghệ thực phẩm	1.170.000	1.285.000	1.480.000
21	Khoa học máy tính	1.170.000	1.285.000	1.480.000
22	Kinh tế xây dựng	1.170.000	1.285.000	1.480.000
23	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1.170.000	1.285.000	1.480.000
24	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1.170.000	1.285.000	1.480.000
25	Kỹ thuật phần mềm	1.170.000	1.285.000	1.480.000
26	Kỹ thuật xây dựng	1.170.000	1.285.000	1.480.000
27	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	1.170.000	1.285.000	1.480.000
28	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	1.170.000	1.285.000	1.480.000
29	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1.170.000	1.285.000	1.480.000
30	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	1.170.000	1.285.000	1.480.000
31	Khoa học máy tính	1.170.000	1.285.000	1.480.000
32	Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp	1.170.000	1.285.000	1.480.000
33	Kỹ thuật điện tử và tin học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
34	Khoa học dữ liệu và thống kê	1.170.000	1.285.000	1.480.000
35	Điều dưỡng	1.170.000	1.285.000	1.480.000
36	Việt Nam học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
37	Du lịch	1.170.000	1.285.000	1.480.000

II. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021 - 2022

1. Các khối ngành Khoa học Giáo dục và đào tạo giáo viên

TT	Ngành học	Các mức học bổng KKHT học kỳ 2		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	Giáo dục chính trị	980.000	1.080.000	1.240.000
2	Giáo dục Mầm non	980.000	1.080.000	1.240.000
3	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	980.000	1.080.000	1.240.000
4	Giáo dục Thể chất	980.000	1.080.000	1.240.000
5	Giáo dục Tiểu học	980.000	1.080.000	1.240.000
6	Quản lý giáo dục	980.000	1.080.000	1.240.000
7	Sư phạm Địa lý	980.000	1.080.000	1.240.000
8	Sư phạm Hóa học	980.000	1.080.000	1.240.000
9	Sư phạm Lịch sử	980.000	1.080.000	1.240.000
10	Sư phạm Ngữ văn	980.000	1.080.000	1.240.000
11	Sư phạm Sinh học	980.000	1.080.000	1.240.000
12	Sư phạm Tiếng Anh	980.000	1.080.000	1.240.000
13	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)	980.000	1.080.000	1.240.000
14	Sư phạm Tin học	980.000	1.080.000	1.240.000
15	Sư phạm Toán học	980.000	1.080.000	1.240.000
16	Sư phạm Toán học CLC	980.000	1.080.000	1.240.000
17	Sư phạm Vật lý	980.000	1.080.000	1.240.000

2. Các khối ngành Kinh doanh và quản lý, pháp luật

TT	Ngành học	Các mức học bổng KKHT học kỳ 2		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	Kế toán	980.000	1.080.000	1.240.000
2	Kinh tế (Chuyên ngành kinh tế đầu tư)	980.000	1.080.000	1.240.000
3	Kinh tế nông nghiệp	980.000	1.080.000	1.240.000
4	Luật	980.000	1.080.000	1.240.000
5	Luật kinh tế	980.000	1.080.000	1.240.000
6	Quản trị kinh doanh	980.000	1.080.000	1.240.000
7	Quản trị kinh doanh - TMĐT	980.000	1.080.000	1.240.000
8	Quản trị kinh doanh CLC	980.000	1.080.000	1.240.000
9	Tài chính - Ngân hàng	980.000	1.080.000	1.240.000
10	Thương mại điện tử	980.000	1.080.000	1.240.000

3. Các khối ngành Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên

TT	NGÀNH HỌC	Các mức học bổng KKHT học kỳ 2		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	Khoa học môi trường	1.170.000	1.285.000	1.480.000
2	Sinh học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
3	Toán học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
4	Toán ứng dụng	1.170.000	1.285.000	1.480.000
5	Hóa học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
6	Công nghệ sinh học	1.170.000	1.285.000	1.480.000

4. Các khối ngành Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú ý

TT	Ngành học	Các mức học bổng KKHT học kỳ 2		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	Chăn nuôi	1.170.000	1.285.000	1.480.000
2	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	1.170.000	1.285.000	1.480.000
3	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
4	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	1.170.000	1.285.000	1.480.000
5	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1.170.000	1.285.000	1.480.000
6	Công nghệ Thông tin	1.170.000	1.285.000	1.480.000
7	Công nghệ Thông tin CLC	1.170.000	1.285.000	1.480.000
8	Công nghệ thực phẩm	1.170.000	1.285.000	1.480.000
9	Khoa học máy tính	1.170.000	1.285.000	1.480.000
10	Khuyến nông	1.170.000	1.285.000	1.480.000
11	Kinh tế xây dựng	1.170.000	1.285.000	1.480.000
12	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1.170.000	1.285.000	1.480.000
13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1.170.000	1.285.000	1.480.000
14	Kỹ thuật phần mềm	1.170.000	1.285.000	1.480.000
15	Kỹ thuật xây dựng	1.170.000	1.285.000	1.480.000
16	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	1.170.000	1.285.000	1.480.000
17	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	1.170.000	1.285.000	1.480.000
18	Nông học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
19	Nuôi trồng thủy sản	1.170.000	1.285.000	1.480.000
20	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1.170.000	1.285.000	1.480.000
21	Chăn nuôi (chuyên ngành Thú y)	1.170.000	1.285.000	1.480.000
22	Khuyến nông	1.170.000	1.285.000	1.480.000
23	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	1.170.000	1.285.000	1.480.000
24	Khoa học máy tính	1.170.000	1.285.000	1.480.000
25	Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp	1.170.000	1.285.000	1.480.000
26	Kỹ thuật điện tử và tin học	1.170.000	1.285.000	1.480.000
27	Khoa học dữ liệu và thống kê	1.170.000	1.285.000	1.480.000

5. Các khối ngành sức khỏe

TT	Ngành học	Các mức học bổng KKHT học kỳ 2		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	Điều dưỡng	1.430.000	1.573.000	1.809.000

6. Các khối ngành nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường

TT	Ngành học	Các mức học bổng KKHT học kỳ 2		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	Ngôn ngữ Anh	980.000	1.080.000	1.240.000

TT	Ngành học	Các mức học bổng KKHT học kỳ 2		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc
2	Quản lý văn hóa	980.000	1.080.000	1.240.000
3	Chính trị học	980.000	1.080.000	1.240.000
4	Quản lý nhà nước	980.000	1.080.000	1.240.000
5	Việt Nam học	980.000	1.080.000	1.240.000
6	Báo chí	980.000	1.080.000	1.240.000
7	Công tác xã hội	980.000	1.080.000	1.240.000
8	Du lịch	980.000	1.080.000	1.240.000
9	Quản lý tài nguyên và môi trường	980.000	1.080.000	1.240.000
10	Quản lý đất đai	980.000	1.080.000	1.240.000